

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.0%	2.1%	1.5%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.63

(Ba3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

3.27

(A3)

An toàn

2023

DT thuần

426

tỷ VNĐ

YoY

▼ 33.0

▼ 7.3%

2023

LN sau
thuế

6.75

tỷ VNĐ

YoY

▼ 6.35

▼ 48.3%

2023

ROE

1.3%

+/- YoY

▼ 1.2%

2023

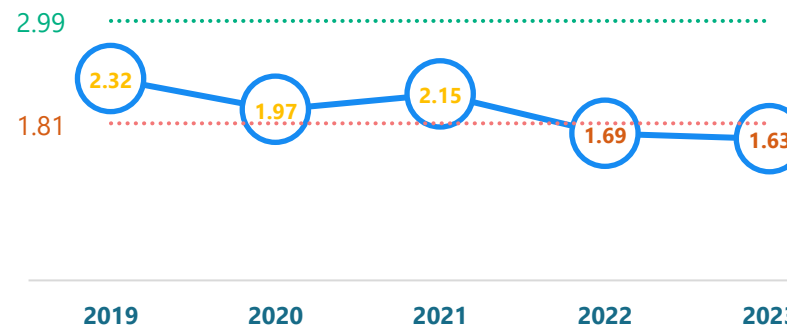
ROA

0.8%

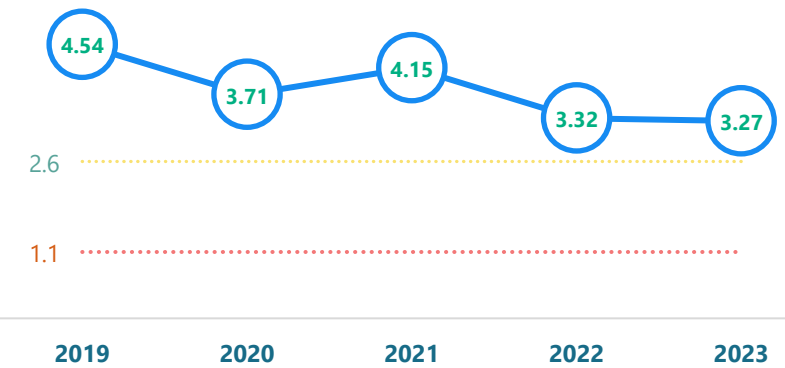
+/- YoY

▼ 0.7%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SBV** năm **2023** đạt **1.63**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

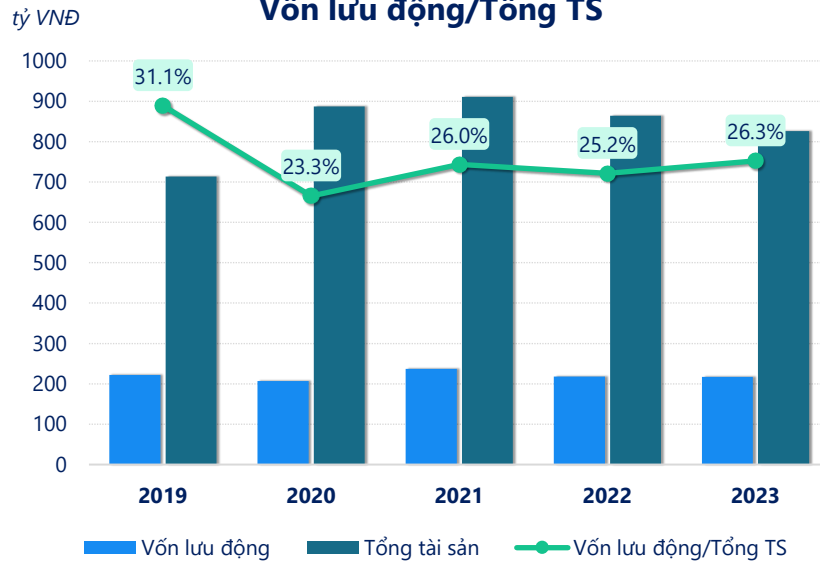
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SBV** năm **2023** đạt **3.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **SBV** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **425.7** tỷ đồng **giảm 7.30%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 48.3%** chỉ còn **6.75** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.33%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Siam Brothers Việt Nam (HSX: SBV)

Vốn lưu động/Tổng TS

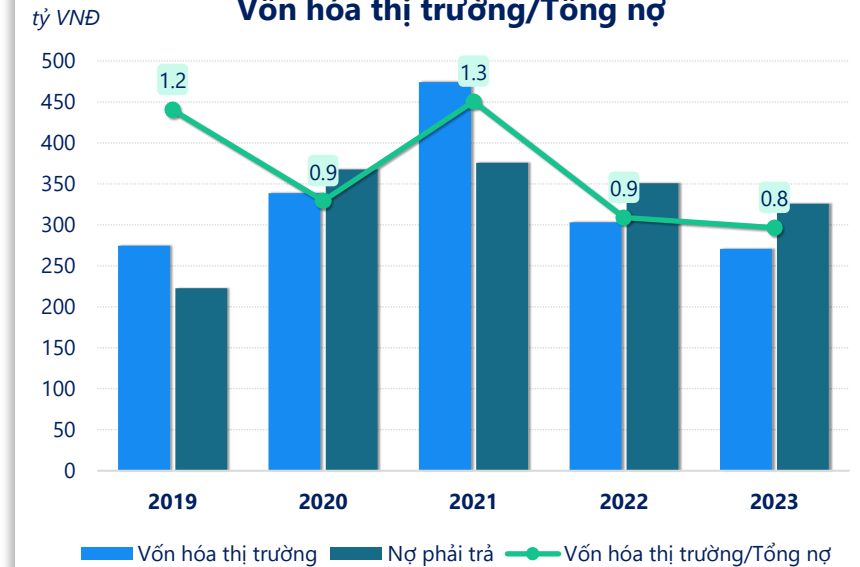


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

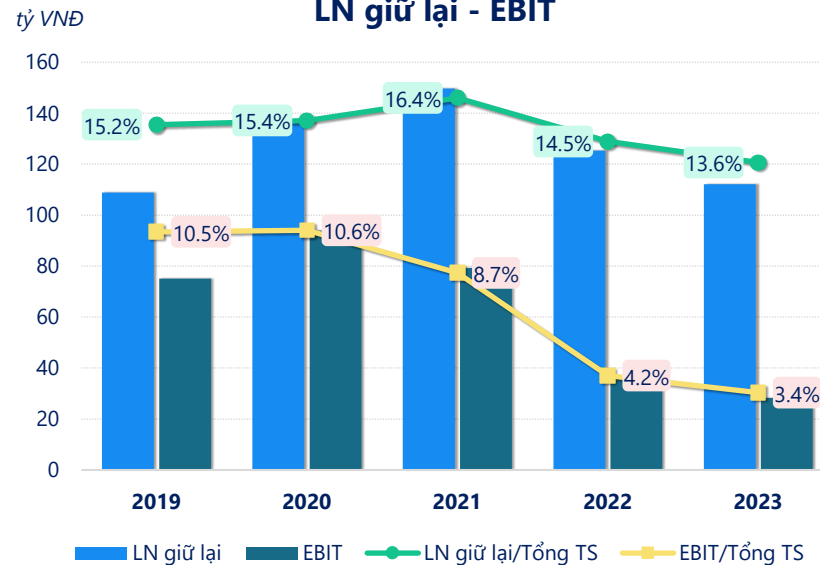
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

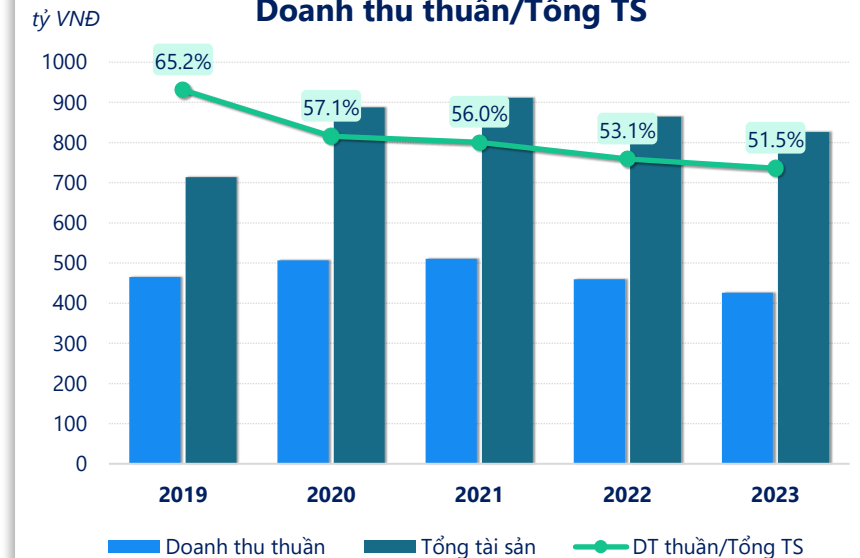
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	826	865	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	525	538	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	18.1	19.7	-8.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	208	242	-13.9%
Hàng tồn kho	196	185	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	102	90.7	12.7%
Tài sản dài hạn	302	327	-7.8%
Phải thu dài hạn	6.12	9.08	-32.6%
Tài sản cố định	205	223	-8.2%
Bất động sản đầu tư	38.5	40.2	-4.3%
Tài sản dở dang	1.80	1.22	48.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.3	53.3	-5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	326	351	-7.1%
Nợ ngắn hạn	311	319	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	184	224	-17.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.5	40.0	58.7%
Nợ dài hạn	14.6	31.4	-53.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	14.1	30.6	-53.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	500	514	-2.6%
Vốn chủ sở hữu	500	514	-2.6%
Vốn điều lệ	274	274	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	465	506	511	459	426
Giá vốn hàng bán	313	306	334	299	286
Lợi nhuận gộp	152	201	177	160	139
Doanh thu HĐTC	1.66	0.90	0.76	2.94	2.54
Chi phí TC	7.86	10.3	17.4	20.3	17.3
Chi phí lãi vay	7.74	10.1	16.7	18.2	16.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.8	59.2	68.2	76.7	65.7
Chi phí QLDN	41.3	45.5	47.2	48.5	50.0
LN thuần từ HĐKD	67.1	86.7	44.9	17.8	8.72
Lợi nhuận khác	0.22	-2.88	17.7	0.04	2.83
LN trước thuế	67.3	83.8	62.6	17.9	11.5
Lợi nhuận sau thuế	57.0	67.2	51.0	13.1	6.75
LNST của CĐ cty mẹ	57.0	67.2	51.0	13.1	6.75

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.8	-71.9	39.9	33.6	70.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.52	-53.6	-0.49	-4.29	-10.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.6	115	-43.9	-23.1	-65.1
Tiền đầu kỳ	57.2	29.0	18.6	13.8	19.7
Lưu chuyển tiền thuần	-28.3	-10.4	-4.49	6.13	-4.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0.00	-0.28	-0.27	-0.05
Tiền cuối kỳ	29.0	18.6	13.8	19.7	14.9